

VN-Index giảm 0,7%

Ngày báo cáo

9/7/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,7%

VN-Index giảm 0,7% (-13,0 điểm) vào thứ Năm, đóng cửa phiên giao dịch tại mức 1.840,7 điểm. Các nhóm ngành Công nghiệp (-1,9%), Dịch vụ Tài chính (-1,5%) và Ngân hàng (-1,1%) có diễn biến tiêu cực nhất. Toàn sản ghi nhận 93 mã tăng, 209 mã giảm và 66 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 14,6 nghìn tỷ đồng.

- Tại nhóm Công nghiệp, GEE (-4,5%), GEX (-5,5%), GEL (-3,2%) và GMD (-1,7%) giảm mạnh.
- Các mã Dịch vụ Tài chính bao gồm TCX (-1,5%), VCK (-2,2%), VPX (-2,5%), VIX (-2,7%) và VND (-1,9%) cũng giảm điểm.
- Các cổ phiếu Ngân hàng như TCB (-1,8%), VPB (-1,8%), MBB (-1,6%), BID (-1,3%) và CTG (-1,3%) đồng loạt giảm.
- Nhóm cổ phiếu Dầu khí diễn biến tích cực khi BSR (+5,0%), PLX (+2,1%) và PVD (+2,3%) tăng mạnh.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm các doanh nghiệp Bất động sản VHM (-0,9%) và NVL (-1,6%), các cổ phiếu Hàng tiêu dùng MCH (-2,2%), PNJ (-3,8%), HVN (-2,9%) và VPL (-1,0%), cùng công ty Tiện ích POW (-3,4%).

Điểm tin

- BSR: Gói EPC cho Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất được phê duyệt, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
- MSR công bố hợp tác mới với GB Innovation của Hàn Quốc, củng cố vai trò chiến lược trong chuỗi giá trị vonfram ngoài Trung Quốc
- NT2: Chi phí đầu vào giảm nhờ nguồn cung khí bổ sung, tiềm năng tăng nhẹ dự báo

Báo cáo trong ngày

- AMY: Động lực kép màng vật liệu: Vinyl bút phá, gạch vữa đầ - Báo cáo Công ty

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1840,7	306,7	128,6
% Δ	-0,7%	2,1%	0,5%
- % Δ 1 tuần	-1,4%	0,0%	0,0%
- % YTD	3,1%	22,4%	6,5%
- % YOY	28,6%	28,5%	25,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	557,7	41,7	11,1
- TB 1 tháng (triệu)	689,3	38,7	18,5
- TB 1 năm (triệu)	1.133,3	77,8	30,5
- TB QTD	657,3	45,3	18,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-22,2%	1,4%	-10,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	35,4	1,2	0,2
- Bán (triệu)	52,6	2,0	0,4
- GT ròng (triệu)	-17,2	-0,8	-0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	94	47	111
Mã giảm	217	76	124
Không đổi	115	179	615
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	331,2	19,1	49,6
P/E trượt 12T	13,6	12,0	16,2
LS cổ tức*	2,7%	4,5%	3,5%
Giao dịch	Giá	KL	GTGD
Phái sinh		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	1.994,1	29.902	890,93
VN30F2M	1.994,0	1.396	4,37
VN30F1Q	1.990,1	635	0,42
VN30F2Q	1.990,0	839	0,08
VN100F1M	1.915,0	29	0,19
VN100F2M	1.915,9	3	0,04
VN100F1Q	1.902,7	13	0,01
VN100F2Q	1.922,7	9	1,14
USD/VND	26.292		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, áp lực bán quay lại khi VN-Index tiến gần vùng từng xuất hiện lực cung mạnh trong phiên 06/07, tương ứng khu vực 1.855–1.860 điểm. Điều này khiến quán tính tăng ngắn hạn bị ảnh hưởng. Dù áp lực bán chưa đột biến, lực cầu tại vùng 1.840 điểm vẫn khá mờ nhạt, làm gia tăng khả năng chỉ số tiếp tục giảm trong phiên 10/07. Vùng 1.825 điểm sẽ đóng vai trò hỗ trợ gần cho nhịp giảm nếu xuất hiện.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

BSR: Gói EPC cho Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất được phê duyệt, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi

* Vào ngày 09/07/2026, HĐQT Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (BSR) đã phê duyệt liên danh China Chengda Engineering Co., Ltd. và Beijing Petrochemical Engineering Co., Ltd. là nhà thầu trúng gói Thiết kế – Mua sắm – Xây dựng (EPC) thuộc Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất, với giá trúng thầu là 988,8 triệu USD. Trước đó, BSR cho biết dự án có tổng mức đầu tư khoảng 1,49 tỷ USD với mục tiêu nâng công suất chế biến của Nhà máy lọc dầu Dung Quất từ 148.000 thùng/ngày lên 171.000 thùng/ngày (+15,5%).

* Việc phê duyệt này giúp dự án chuyển sang giai đoạn triển khai EPC. Trước đó, BSR kỳ vọng thời gian thực hiện EPC sẽ kéo dài khoảng 37 tháng, do đó dự án có thể hoàn thành vào khoảng cuối quý 3/2029, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi. Về mặt vận hành, dự án nâng cấp và mở rộng của BSR được kỳ vọng sẽ nâng chất lượng sản phẩm lên tiêu chuẩn EURO 5, cải thiện tính linh hoạt trong lựa chọn nguồn dầu thô đầu vào và tối ưu hóa khả năng sinh lời.

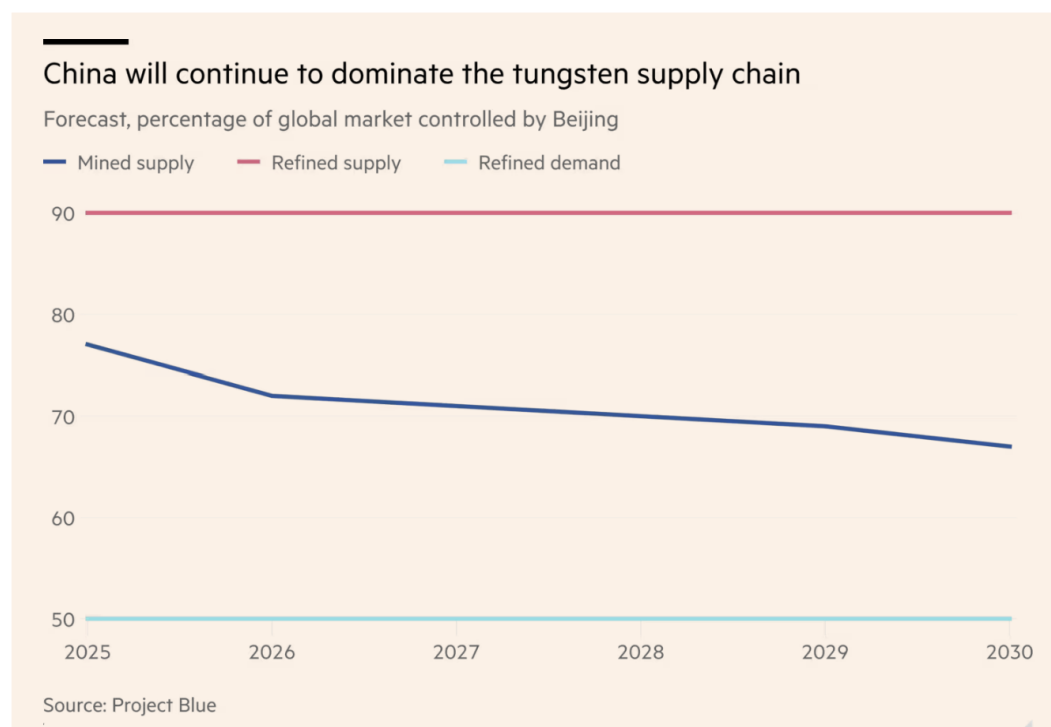
* Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với BSR, với giá mục tiêu 27.000 đồng/cổ phiếu.

MSR công bố hợp tác mới với GB Innovation của Hàn Quốc, củng cố vai trò chiến lược trong chuỗi giá trị vonfram ngoài Trung Quốc

* Ngày 9/7/2026, CTCP Masan High-Tech Materials (MSR) công bố hợp tác chiến lược với GB Innovation (GBI), doanh nghiệp khai thác và phát triển tài nguyên vonfram của Hàn Quốc. Theo thỏa thuận, MSR sẽ chế biến tinh quặng vonfram của GBI – nguyên liệu vonfram thô ở khâu thượng nguồn – thành Amoni Paratungstat (APT) và các sản phẩm oxide vonfram – các sản phẩm trung nguồn có giá trị gia tăng cao hơn – tại nhà máy tinh luyện vonfram của công ty ở Việt Nam, mà chúng tôi hiểu là nhà máy MTC. Phí chế biến sẽ được tính theo một tỷ lệ của chỉ số giá APT do Fastmarkets công bố, đồng thời được bảo vệ bởi cơ chế giá sàn. Cấu trúc này sẽ giúp bảo vệ biên lợi nhuận trong kịch bản giá giảm, cải thiện khả năng dự báo KQKD và nâng cao hiệu suất hoạt động của nhà máy, trong bối cảnh MSR gần đây đã công bố kế hoạch nâng công suất chế biến BTO/YTO lên khoảng 8.000 tấn WO₃/năm. Công ty chưa công bố thêm chi tiết tài chính cho thỏa thuận này.

* Chúng tôi đánh giá thỏa thuận này là tích cực về mặt chiến lược đối với MSR, do tiếp tục củng cố vai trò của công ty là một trong số ít nền tảng chế biến vonfram quy mô lớn ngoài Trung Quốc. Theo thông báo, Hàn Quốc có nguồn tài nguyên thượng nguồn, trong đó GBI đặt mục tiêu khai thác khoảng 200.000 tấn quặng nguyên khai mỗi năm, nhưng chưa có năng lực tinh luyện cần thiết để chuyển hóa tinh quặng trong nước thành các sản phẩm vonfram có giá trị cao hơn phục vụ sản xuất công nghiệp. MSR có thể cung cấp mất xích trung nguồn còn thiếu này thông qua nhà máy MTC – được công ty mô tả là một trong những nền tảng tinh luyện vonfram ngoài Trung Quốc lớn nhất thế giới, với vị thế chi phí cạnh tranh và khả năng xử lý nhiều loại tinh quặng vonfram phức tạp khác nhau (chi tiết xem thêm trong [Báo cáo thăm doanh nghiệp MSR](#) của chúng tôi ngày 22/4/2026).

* Theo chúng tôi, hàm ý chiến lược rộng hơn là điểm nghẽn then chốt trong chuỗi cung ứng vonfram toàn cầu không chỉ nằm ở khâu khai thác, mà còn ở khâu tinh luyện. Theo tờ Financial Times, tỷ trọng của Trung Quốc trong nguồn cung vonfram khai thác toàn cầu dự kiến giảm từ gần 80% vào năm 2025 xuống dưới 70% vào năm 2030 khi nguồn cung mới ngoài Trung Quốc đi vào vận hành. Tuy nhiên, tỷ trọng của Trung Quốc trong nguồn cung vonfram tinh luyện được dự báo vẫn duy trì quanh mức 90%. Điều này cho thấy công suất tinh luyện ngoài Trung Quốc sẽ tiếp tục khan hiếm về mặt cấu trúc, ngay cả khi nguồn cung thượng nguồn dần đa dạng hơn. Trong bối cảnh đó, giá trị chiến lược của MSR không chỉ nằm ở nền tảng tài nguyên thượng nguồn tại Núi Pháo và các nguồn tài nguyên tiềm năng trong tương lai tại Núi Pháo Mở rộng và Núi Chiếm; nhà máy MTC cũng giúp MSR trở thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng vonfram toàn cầu ngoài Trung Quốc.



NT2: Chi phí đầu vào giảm nhờ nguồn cung khí bổ sung, tiềm năng tăng nhẹ dự báo

* CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) công bố kế hoạch lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về Phụ lục số 13 của hợp đồng mua bán khí với GAS:

- Ngày giao dịch không hưởng quyền: 20/07/2026
- Ngày đăng ký cuối cùng: 21/07/2026
- Thời gian lấy ý kiến: 30/07–12/08/2026

* Theo NT2, phụ lục này liên quan đến việc NT2 **mua thêm khí** từ mỏ Hải Thạch – Mộc Tinh mở rộng trong 10 năm tới:

- **Sản lượng bổ sung dự kiến:** khoảng 15–20% so với mức nguồn cung hiện tại.
- **Giá khí dự kiến:** thấp hơn khoảng 20% so với giá khí hiện tại từ mỏ Sao Vàng – Đại Nguyện.

* Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo lợi nhuận nhờ chi phí nhiên liệu thấp hơn từ nguồn cung khí nội địa cao hơn. Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị MUA đối với NT2 với giá mục tiêu 28.800 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

AMY: Động lực kép mảng vật liệu: Vinyl bút phá, gạch vững đà - Báo cáo Công ty

Ngành	Vật liệu xây dựng		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	09/07/2026	TT Doanh thu	16%	27%	20%	20%
		TT LNST-CĐTS	-9%	17%	26%	29%
		Biên LN từ HĐKD	13,7%	12,3%	13,4%	14,2%
		Biên LN ròng	10,2%	9,4%	9,8%	10,6%
		ROE	41,3%	47,1%	45,3%	44,3%
		DPS	10.600	2.500	3.000	3.500
		Nợ vay ròng/VCSH	66,7%	67,5%	38,8%	3,5%
Cổ phần Nhà nước	0%			AMY	Peers^	VNI
SL cổ phiếu lưu hành	144,5 tr	P/E (trượt)		N/A	14,9x	16,4x
Pha loãng	144,5 tr	P/B (ht)		N/A	1,1x	2,0x
		ROA*		12,9%	3,5%	2,0%
		ROE*		41,3%	6,2%	13,5%

* Số liệu 2025 của AMY; ^ DN cùng ngành trong khu vực

* CTCP Công nghiệp Á Mỹ (AMY) là doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, với các mảng kinh doanh chính gồm mảng gạch ceramic/porcelain – với thị trường chính là thị trường nội địa – và mảng sàn vinyl – động lực xuất khẩu tăng trưởng cao. Năm 2025, AMY nắm giữ 3,3% công suất gạch lát sàn của Việt Nam vốn có tính chất phân mảnh nhưng đóng góp 34% tổng giá trị xuất khẩu gạch của cả nước sang Mỹ. AMY cũng là doanh nghiệp thuần Việt Nam duy nhất trong nhóm 5 nhà xuất khẩu sàn vinyl lớn nhất Việt Nam, đóng góp 9% giá trị xuất khẩu sàn vinyl của Việt Nam sang Mỹ trong năm 2025.

* Chúng tôi dự báo doanh thu/LNST sau lợi ích CĐTS tăng trưởng với tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) 23%/24% trong giai đoạn 2025–2028, được thúc đẩy bởi CAGR doanh thu mảng gạch 16% và CAGR doanh thu mảng vinyl 26%. Chúng tôi dự báo biên lợi nhuận gộp sẽ giảm trong năm 2026 do chi phí đầu có xu hướng tăng do căng thẳng tại Trung Đông và khả năng chuyển chi phí sang cho khách hàng hạn chế trong bối cảnh nhu cầu liên quan đến nhà ở ở mức khiêm tốn. Từ năm 2027, biên lợi nhuận dự kiến sẽ phục hồi khi áp lực chi phí hạ nhiệt, hiệu suất hoạt động cải thiện và tỷ trọng đóng góp của sản phẩm cao cấp gia tăng.

* **Định giá:** Chúng tôi ước tính mức P/E hợp lý 11,1 lần cho AMY (xem phần định giá theo P/E). Điều này đồng nghĩa mức định giá cao hơn so với các DN cùng ngành trong nước, được hỗ trợ bởi vị thế dẫn đầu thị trường, triển vọng tăng trưởng mạnh (CAGR LNST sau lợi ích CĐTS 24% giai đoạn 2025–2028; ROE trung bình 44,5%) và vị thế thống lĩnh ở mảng vinyl, nhưng vẫn thấp hơn các DN vật liệu lát sàn quốc tế do quy mô nhỏ hơn và mức độ phủ sóng thương hiệu riêng trên toàn cầu còn hạn chế.

* **Cổ tức:** AMY đặt mục tiêu tỷ lệ cổ tức 25%–40% trên mệnh giá trong năm 2026, bằng tiền mặt và/hoặc cổ phiếu.

* **Rủi ro giảm giá chính:** Chi phí đầu vào cao hơn, nhu cầu liên quan đến nhà ở tại Mỹ suy yếu, cạnh tranh SPC/vinyl gia tăng, tốc độ nâng công suất các dây chuyền cao cấp mới chậm hơn, và thay đổi chính sách thương mại.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	53	0,0	8.960	25.500	185%	0,0%	185%	KQ	17/01/25	25,4	6,0	13,2	0,8
KDH	Bất động sản	25%	881	3,6	20.650	42.600	106%	0,0%	106%	MUA	11/05/26	23,3	15,4	18,0	1,2
DGC	Công nghiệp	45%	675	1,4	46.700	91.200	95%	6,4%	102%	MUA	02/03/26	6,2	5,9	13,2	1,1
NLG	Bất động sản	9%	469	2,2	25.400	45.800	80%	2,0%	82%	MUA	11/05/26	14,8	18,1	18,0	1,0
TV2	Điện & Nước	8%	71	0,2	27.450	49.000	79%	3,6%	82%	MUA	22/04/26	31,2	11,0	11,6	1,4
PNJ	Bán lẻ	1%	973	4,8	50.000	88.900	78%	4,0%	82%	MUA	12/05/26	9,7	7,7	8,7	1,8
HDG	Điện & Nước	33%	292	1,4	18.850	32.900	75%	0,0%	75%	MUA	23/03/26	11,2	9,2	18,0	1,1
BMI	Bảo hiểm	23%	80	0,1	13.950	23.100	66%	3,6%	69%	MUA	12/04/24	9,3	5,5	11,7	0,7
PVT	Dầu khí	36%	382	2,0	19.450	30.800	58%	5,1%	63%	MUA	13/03/26	9,2	6,3	11,6	1,1
VGC	KCN	48%	730	0,6	42.800	66.800	56%	5,1%	61%	MUA	11/05/26	14,4	12,0	13,5	2,2
PVS	Dầu khí	33%	731	3,2	37.600	60.000	60%	0,0%	60%	MUA	08/05/26	13,2	13,0	15,4	1,2
DCM	Phân bón	42%	680	3,3	33.750	51.000	51%	7,4%	59%	MUA	25/05/26	9,9	6,1	13,2	1,6
PLC	Dầu khí	49%	64	0,1	20.800	31.900	53%	4,8%	58%	MUA	12/09/25	123,8	6,7	13,2	1,4
FRT	Bán lẻ	18%	786	3,0	115.500	180.100	56%	0,0%	56%	MUA	17/06/26	24,7	17,2	11,3	4,6
IDC	KCN	33%	567	2,0	39.300	58.000	48%	7,6%	55%	MUA	04/06/26	7,8	7,6	18,0	2,2
HPG	VLXD	28%	7.450	16,1	23.200	35.400	53%	1,9%	55%	MUA	12/05/26	13,0	7,7	14,9	1,4
DPG	Điện & Nước	30%	148	0,6	32.900	48.900	49%	1,8%	50%	MUA	11/06/26	10,1	10,6	13,5	1,3
NVL	Bất động sản	44%	1.137	6,6	12.450	18.600	49%	0,0%	49%	MUA	18/06/26	15,4	20,1	18,0	0,7
MBB	Ngân hàng	1%	7.537	12,1	24.600	36.000	46%	2,0%	48%	MUA	21/05/26	7,4	6,2	12,6	1,4
MSN	Bán lẻ	76%	3.827	14,1	68.900	101.200	47%	0,0%	47%	MUA	21/05/25	24,3	23,5	11,6	2,8
CTG	Ngân hàng	5%	10.059	9,0	34.050	50.000	47%	0,0%	47%	MUA	15/05/26	8,7	7,5	12,6	1,4
HDC	Bất động sản	48%	128	0,8	14.650	21.400	46%	0,0%	46%	KQ	09/01/26	5,3	10,8	18,0	1,1
PTB	Công nghiệp	9%	142	0,1	37.100	52.000	40%	5,7%	46%	KQ	06/10/25	5,0	6,4	14,9	1,1
ACG	Gỗ	12%	187	0,0	32.600	45.800	40%	5,2%	46%	MUA	15/07/25	10,3	8,1	14,9	1,1
HVN	Hàng không	22%	3.024	1,2	25.550	37.100	45%	0,0%	45%	KQ	22/07/25	10,9	9,2	22,2	7,7
SIP	KCN	47%	456	0,6	49.500	69.800	41%	4,0%	45%	MUA	22/12/25	9,8	9,3	18,0	2,2
KBC	KCN	41%	1.026	4,3	28.650	40.400	41%	3,5%	45%	MUA	01/06/26	12,8	11,2	18,0	1,1

REE	Điện & Nước	0%	1.118	1,3	47.200	66.900	42%	2,1%	44%	MUA	22/04/26	11,6	10,2	11,6	1,4
VPB	Ngân hàng	6%	8.223	17,1	27.250	38.000	39%	1,8%	41%	MUA	18/05/26	9,0	7,0	12,6	1,2
MCH	Bán lẻ	84%	6.654	6,5	133.800	181.700	36%	4,5%	40%	PHTT	28/11/25	25,9	22,7	14,1	10,2
NT2	Điện & Nước	38%	242	0,4	22.100	28.800	30%	9,0%	39%	MUA	28/05/26	5,9	7,0	11,8	1,3
GEX	Điện & Nước	43%	1.359	15,7	27.300	37.300	37%	1,3%	38%	MUA	30/12/25	23,3	26,1	11,6	1,9
QTP	Điện & Nước	-1%	195	0,1	11.400	14.600	28%	8,8%	37%	MUA	10/12/25	5,0	7,8	11,8	0,9
DXG	Bất động sản	31%	579	4,3	12.000	16.400	37%	0,0%	37%	MUA	06/04/26	65,8	68,7	18,0	1,1
BVH	Bảo hiểm	22%	1.697	0,9	60.100	81.000	35%	1,8%	37%	MUA	11/06/26	16,1	12,1	11,7	1,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.300	1,2	47.150	59.000	25%	10,6%	36%	MUA	06/01/26	14,1	13,4	14,1	2,7
TLG	Văn phòng phẩm	89%	179	0,2	48.700	61.900	27%	7,2%	34%	MUA	12/09/25	10,4	7,9	8,7	2,0
SSI	Chứng khoán	69%	2.564	15,7	26.950	35.100	30%	3,7%	34%	MUA	08/12/25	16,5	14,8	18,9	1,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.428	6,8	55.700	70.300	26%	7,2%	33%	MUA	24/04/25	12,4	13,3	14,1	3,5
TCB	Ngân hàng	1%	8.935	21,1	33.150	42.600	29%	4,2%	33%	MUA	11/05/26	9,3	8,1	12,6	1,3
AST	DV Hàng không	3%	130	0,0	63.400	80.600	27%	5,5%	33%	MUA	26/08/25	11,4	11,0	11,3	5,0
CTR	CNTT	45%	365	0,9	75.000	96.800	29%	2,0%	31%	KQ	14/04/26	14,3	12,3	13,5	4,3
VRE	Bất động sản	37%	2.325	5,7	26.900	34.200	27%	3,7%	31%	PHTT	29/05/26	9,5	11,1	18,0	1,2
MWG	Bán lẻ	0%	4.384	15,5	78.500	101.000	29%	1,3%	30%	MUA	14/10/25	16,3	13,8	11,3	3,3
GMD	GTVT	9%	1.235	4,2	76.100	95.500	25%	3,3%	29%	MUA	25/05/26	20,6	13,5	11,6	2,4
VCB	Ngân hàng	10%	19.418	8,8	61.100	78.500	28%	0,0%	28%	MUA	18/05/26	15,7	13,2	12,6	2,2
FPT	CNTT	21%	4.701	23,6	72.100	90.300	25%	3,2%	28%	MUA	08/06/26	13,9	12,2	18,5	3,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	460	0,6	57.700	71.600	24%	3,5%	28%	MUA	26/01/26	9,5	7,3	14,1	1,2
POW	Điện & Nước	45%	1.657	7,1	14.200	18.000	27%	0,0%	27%	MUA	29/05/26	18,2	15,1	11,8	1,1
DXS	Bất động sản	43%	153	0,3	6.960	8.800	26%	0,0%	26%	KQ	11/06/26	11,8	10,3	18,0	0,6
F88	Tài chính TT	42%	648	0,5	77.900	98.000	26%	0,0%	26%	MUA	25/06/26	23,9	14,7	N/A	7,0
DHC	Công nghiệp	15%	133	0,3	32.950	40.100	22%	3,9%	26%	MUA	16/12/25	8,1	7,9	14,9	1,5
GAS	Dầu khí	47%	7.067	3,2	77.000	93.600	22%	3,2%	25%	MUA	14/04/26	16,6	15,1	11,8	2,7
PPC	Điện & Nước	45%	113	0,0	9.270	11.000	19%	5,4%	24%	KQ	10/12/25	18,2	9,2	11,8	0,7
DPM	Phân bón	46%	616	2,9	23.800	28.000	18%	6,3%	24%	PHTT	25/05/26	18,2	10,0	13,2	1,4

HDB	Ngân hàng	6%	5.197	13,2	27.300	33.000	21%	1,8%	23%	MUA	06/03/26	7,6	6,5	12,6	1,7
BMP	VLXD	18%	453	0,8	145.500	163.000	12%	10,7%	23%	MUA	17/06/26	9,8	9,3	13,5	3,7
BID	Ngân hàng	12%	11.422	6,2	41.250	50.500	22%	0,0%	22%	MUA	21/05/26	10,8	10,0	12,6	1,6
ACB	Ngân hàng	5%	5.034	17,0	22.800	27.100	19%	3,1%	22%	MUA	21/05/26	7,6	6,6	12,6	1,3
PVD	Dầu khí	40%	704	7,5	33.300	40.300	21%	0,0%	21%	MUA	09/04/26	20,6	16,6	15,4	1,1
SZC	KCN	19%	147	0,4	21.400	24.700	15%	4,7%	20%	KQ	01/07/26	12,1	29,4	18,0	1,2
DGW	Bán lẻ	26%	327	1,1	38.850	45.400	17%	2,6%	19%	KQ	18/06/26	15,7	13,4	11,3	2,4
TPB	Ngân hàng	7%	1.709	9,4	16.200	18.600	15%	3,1%	18%	MUA	20/05/26	6,1	5,8	12,6	1,0
PLX	Xăng dầu	6%	1.740	3,0	36.000	41.100	14%	3,3%	18%	MUA	13/10/25	18,7	15,6	15,4	1,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	689	0,2	48.900	53.400	9%	8,2%	17%	KQ	30/08/24	9,3	7,0	14,1	1,7
BWE	Điện & Nước	47%	378	0,3	45.200	51.600	14%	2,9%	17%	MUA	13/05/26	11,7	12,5	11,8	1,6
SCS	DV Hàng không	21%	178	0,2	48.900	51.200	5%	11,2%	16%	PHTT	13/01/26	6,2	6,6	22,2	2,8
VIB	Ngân hàng	1%	2.085	7,1	16.100	18.500	15%	0,0%	15%	KQ	23/05/25	7,5	6,2	12,6	1,1
PHR	Công nghiệp	37%	329	0,7	63.800	71.300	12%	2,1%	14%	MUA	25/03/26	20,1	9,2	13,2	2,0
VTP	GTVT	45%	414	0,8	63.200	71.800	14%	0,0%	14%	PHTT	25/05/26	26,4	31,5	11,6	6,2
ACV	Hàng không	47%	5.806	0,9	42.600	48.000	13%	0,0%	13%	PHTT	18/05/26	13,6	13,5	11,6	2,1
NKG	VLXD	46%	224	0,7	11.950	13.100	10%	0,0%	10%	PHTT	18/04/25	27,1	9,2	14,9	0,8
VHM	Bất động sản	42%	23.231	30,5	148.700	153.700	3%	4,0%	7%	PHTT	29/05/26	14,6	11,1	18,0	2,3
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.019	8,2	26.350	27.000	2%	2,7%	5%	PHTT	18/03/26	25,4	8,1	15,4	1,9
STB	Ngân hàng	19%	5.091	15,0	71.000	73.500	4%	0,0%	4%	PHTT	18/05/26	24,9	22,4	12,6	2,2
TDM	Điện & Nước	49%	254	0,2	60.000	60.600	1%	2,2%	3%	KQ	13/05/26	34,5	33,4	11,8	2,5
VEA	Ô-tô	48%	1.771	0,3	35.100	30.800	-12%	13,7%	1%	PHTT	28/10/25	6,4	6,6	11,6	1,6
GVR	Công nghiệp	12%	4.793	2,6	31.500	30.500	-3%	1,3%	-2%	KQ	31/12/25	23,7	20,6	13,2	2,1
HSG	VLXD	46%	353	1,1	11.500	10.400	-10%	4,3%	-5%	PHTT	18/04/25	14,8	15,8	14,9	0,8
OIL	Dầu khí	6%	543	0,7	13.800	12.700	-8%	0,7%	-7%	KQ	17/10/25	33,7	30,5	15,4	1,3
VJC	Hàng không	24%	4.066	18,2	139.000	114.000	-18%	0,0%	-18%	KQ	15/03/24	38,7	15,6	22,2	4,1
LPB	Ngân hàng	4%	5.954	23,7	52.400	39.300	-25%	1,9%	-23%	KKQ	18/11/25	13,8	14,5	12,6	3,2
VIC	Bất động sản	45%	64.776	60,6	221.000	110.000	-50%	0,0%	-50%	BÁN	12/06/26	145,4	62,6	18,0	11,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	54	137.827	2.552	20	14,4	11,4	9,6	15,2	1,7	21,2	16,4	12,2	1,9	3,3%
KHẢ QUAN	15	16.880	1.125	3	14,5	15,5	11,9	16,6	2,3	21,7	17,7	14,7	2,2	2,2%
PHÙ HỢP TT	12	51.681	4.307	2	18,7	15,6	12,0	17,0	2,3	26,5	17,7	14,0	2,8	4,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.954	5.954	0	17,0	13,8	14,5	10,4	3,2	17,0	13,8	14,5	3,2	1,9%
BÁN	1	64.776	64.776	1	138,1	145,4	62,6	72,4	11,5	138,1	145,4	62,6	11,5	0,0%
TỔNG CỘNG	83	277.118	3.339	26	19,3	15,9	12,9	17,0	2,3	23,4	18,3	13,5	2,2	3,1%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	90.665	7.555	11	11,9	10,2	8,8	12,8	1,6	11,5	10,7	9,5	1,6	1,5%
Bảo hiểm	2	1.777	888	1	20,4	15,6	11,5	21,2	1,7	15,6	12,7	8,8	1,2	2,7%
Chứng khoán	1	2.564	2.564	1	21,6	16,5	14,8	21,5	1,7	21,6	16,5	14,8	1,7	3,7%
Tài chính thay thế	1	648	648	0	48,8	23,9	14,7	30,0	7,0	48,8	23,9	14,7	7,0	0,0%
Tiêu dùng	13	27.143	2.088	4	17,4	15,1	13,9	19,8	3,2	21,2	14,8	12,8	3,2	5,0%
CNTT	1	4.701	4.701	1	16,9	13,9	12,2	17,4	3,2	16,9	13,9	12,2	3,2	3,2%
Bất động sản	9	93.680	10.409	2	59,5	37,9	26,7	26,2	4,4	38,0	34,0	25,4	2,3	1,1%
Vật liệu	4	8.480	2.120	1	16,3	13,0	8,0	19,0	1,4	14,1	16,2	10,5	1,7	4,2%
Điện & Nước	12	6.169	514	1	21,4	13,7	13,0	17,3	1,3	27,0	15,9	13,4	1,4	3,1%
Dầu khí	10	17.545	1.755	2	25,0	18,2	11,2	21,4	1,9	36,3	28,9	12,8	1,5	3,4%
Công nghiệp	5	1.189	238	0	7,7	6,9	6,5	12,0	1,1	11,5	11,0	6,9	1,1	4,2%
Khu công nghiệp	7	8.047	1.150	1	22,9	16,7	14,6	19,2	1,9	23,0	14,4	14,2	1,9	4,0%
GTVT & Logistics	7	14.853	2.122	1	14,4	16,1	12,8	18,0	3,1	18,1	18,3	14,4	4,3	2,9%
TỔNG CỘNG	84	277.461	3.303	26	19,4	15,9	12,9	17,0	2,3	23,4	18,3	13,5	2,2	3,1%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	62%	KQ	MUA	ROE dự kiến đạt đỉnh mới trong năm 2026 nhờ hoạt động giải ngân mạnh mẽ
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	44%	MUA	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số

MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2,9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 117% YoY; doanhthu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	BUY	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	15%	KQ	KQ	Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BDS cải thiện
NVL	N.M.	-23%	MUA	MUA	Dự án Aqua City dự kiến dẫn dắt đà phục hồi mạnh mẽ của doanh số bán bất động sản
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BDS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lẻ lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	132%	BÁN	BÁN	Doanh số bán BDS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đòn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast
VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					

GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	3%	MUA	MUA	Quỹ đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	KQKD quý 1 tích cực nhờ doanh thu và biên lợi nhuận thép cải thiện; ghi nhận lãi một lần từ thoái vốn bất động sản
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo tăng gấp 3,3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm

REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3,7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.840,70	-13,00
VN 30	1.987,11	-11,33
VN Mid	2.063,26	-29,60
VNSmall	1.326,66	-4,97

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	306,67	6,28
HNX30	514,73	-2,25
VNX Allshare	2.963,04	-26,20

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	128,61	0,60

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.912,8	19,9%
Khối ngoại mua	929,9	6,3%
Khối ngoại bán	1.382,5	9,4%
Tổng giao dịch	14.665,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	31,1	2,8%
Khối ngoại mua	30,7	2,8%
Khối ngoại bán	52,1	4,7%
Tổng giao dịch	1.096,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	24,4	8,4%
Khối ngoại mua	4,1	1,4%
Khối ngoại bán	9,8	3,4%
Tổng giao dịch	292,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BFC	2.900	5,1%
BSR	1.250	5,0%
TVS	700	4,5%
TTA	350	3,1%
GAS	2.200	2,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	13.400	10,0%
MST	600	6,7%
PVC	500	3,9%
L40	600	2,5%
PVS	900	2,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TIN	7.955	7,8%
OIL	702	5,4%
MSR	1.205	3,4%
ABB	549	3,3%
DDV	702	3,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEX	-1.600	-5,5%
TAL	-1.200	-4,7%
GEE	-3.800	-4,5%
PNJ	-2.000	-3,9%
VSC	-650	-3,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NRC	-300	-4,5%
NVB	-500	-3,3%
CEO	-400	-2,8%
APS	-200	-2,7%
IDC	-700	-1,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SBS	-192	-3,7%
HBC	-77	-1,6%
HNG	-104	-1,5%
AAS	-129	-1,4%
VGI	-756	-0,9%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIX	705,4
VJC	620,6
GEX	579,5
BSR	556,1
VIC	524,2

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MBS	385,6
SHS	234,1
PVS	106,8
BVS	46,9
CEO	39,6

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
OIL	52,9
SII	49,6
ABB	45,1
MSR	24,8
QNS	24,2

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BKG	11.423.404	291.108
ACC	1.811.543	153.545
HII	1.500.829	145.985
VIP	992.049	168.032
BFC	708.182	140.001
IJC	4.619.806	1.070.390
CTF	1.293.902	319.372
CDC	2.135.400	576.055
KOS	2.210.350	616.894
TVS	1.085.559	328.998

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
MBS	17.394.047	6.249.976
MST	3.197.538	1.161.109
ITQ	139.701	51.128
PVB	110.042	51.536
AMV	724.825	355.365
PLC	202.358	101.328
CTP	219.430	118.461
BVS	1.305.486	779.559
VIG	148.648	101.034
NAG	75.788	53.677

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
QNS	491.375	105.913
CVN	2.072.077	478.509
OIL	3.834.915	1.312.931
C4G	430.486	178.508
BMS	323.709	157.771
DDG	2.253.449	1.334.488
DDV	520.069	370.556
SBS	960.965	811.605
ABW	406.522	371.015
AAS	1.497.276	1.420.011

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.736		13,7	2,1	17,4%
TCX	4.605	90,6%	19,8	2,7	14,4%
VCK	3.032	96,3%	18,3	2,6	19,1%
SSI	2.563	68,8%	12,5	1,7	13,9%
VPX	1.986	95,8%	12,3	1,5	14,0%
VIX	1.495	92,6%	5,4	1,8	25,6%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	564		11,6	1,5	13,3%
BVH	1.697	21,8%	15,1	1,8	12,0%
PVI	649	43,1%	12,9	2,0	15,4%
BIC	177	7,4%	9,8	1,4	14,8%
VNR	153	22,8%	8,5	1,0	11,6%
MIG	142	83,5%	11,5	1,4	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.728		18,1	3,4	22,6%
ACV	5.805	47,3%	14,3	2,1	15,7%
MVN	2.735	0,0%	30,6	4,9	16,9%
GEE	1.973	49,0%	15,3	6,8	45,2%
VEA	1.770	47,6%	6,1	1,6	26,3%
GEX	1.358	42,9%	24,0	1,9	8,8%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.636		15,4	4,2	27,3%
MCH	6.652	84,4%	25,1	10,2	40,3%
VNM	4.427	51,5%	11,3	3,5	31,7%
MSN	3.826	75,8%	21,1	2,8	14,4%
SAB	2.300	41,4%	12,6	2,7	22,0%
PNJ	973	0,9%	7,0	1,8	28,0%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.747		15,4	1,5	11,5%
BSR	5.017	47,9%	10,1	1,9	21,5%
PLX	1.739	6,1%	25,7	1,8	7,0%
PVS	731	33,4%	9,9	1,2	13,1%
PVD	704	40,2%	15,6	1,1	7,0%
OIL	543	6,4%	15,5	1,3	8,6%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.324		13,1	2,1	17,0%
GAS	7.065	47,0%	16,0	2,7	17,3%
POW	1.657	45,3%	12,7	1,1	9,2%
REE	1.118	0,0%	11,2	1,4	12,8%
PGV	993	50,0%	6,0	1,4	26,2%
DNH	787	0,0%	19,7	3,9	19,3%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.035		143,4	6,4	24,2%
VIC	64.761	45,0%	146,7	11,5	8,0%
VHM	23.226	42,5%	9,4	2,3	27,8%
KSF	2.696	50,0%	5,6	4,1	68,2%
VRE	2.324	37,1%	8,9	1,2	14,6%
THD	2.168	48,9%	546,1	12,8	2,4%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.609		9,6	1,6	17,6%
VCB	19.414	9,8%	14,2	2,2	16,1%
BID	11.420	12,4%	9,4	1,6	18,4%
CTG	10.057	5,3%	6,9	1,4	21,9%
TCB	8.933	1,0%	9,0	1,3	15,6%
VPB	8.221	6,0%	8,2	1,2	16,4%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.586		29,4	4,7	49,8%
VPL	5.674	47,1%	59,4	3,9	6,9%
MWG	4.383	0,0%	14,1	3,3	25,4%
VJC	4.065	23,7%	42,3	4,1	10,1%
HVN	3.023	21,6%	8,4	7,7	181,3%
FRT	785	17,6%	22,6	4,6	25,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.636		15,4	4,2	27,3%
HPG	6.652	27,7%	25,1	10,2	40,3%
GVR	4.427	12,4%	11,3	3,5	31,7%
MSR	3.826	99,9%	21,1	2,8	14,4%
KSV	2.300	0,0%	12,6	2,7	22,0%
DCM	973	42,3%	7,0	1,8	28,0%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.747		15,4	1,5	11,5%
DHG	5.017	46,0%	10,1	1,9	21,5%
IMP	1.739	5,3%	25,7	1,8	7,0%
DHT	731	9,3%	9,9	1,2	13,1%
DBD	704	83,4%	15,6	1,1	7,0%
DVN	543	0,0%	15,5	1,3	8,6%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.324		13,1	2,1	17,0%
FPT	7.065	21,2%	16,0	2,7	17,3%
CMG	1.657	13,4%	12,7	1,1	9,2%
SAM	1.118	48,5%	11,2	1,4	12,8%
SGT	993	-5,5%	6,0	1,4	26,2%
ELC	787	46,8%	19,7	3,9	19,3%

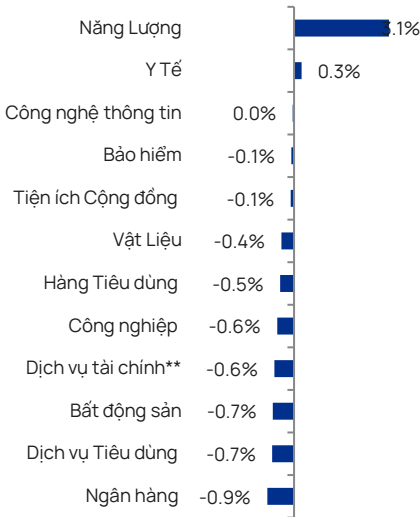
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

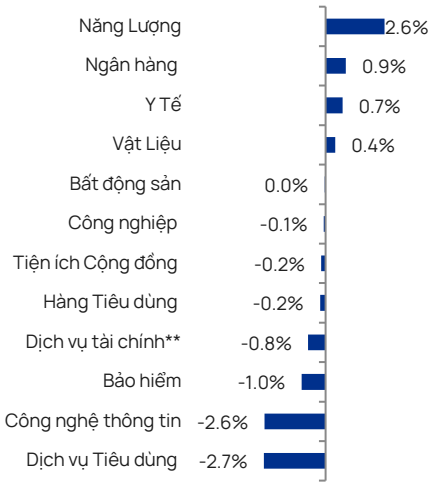
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

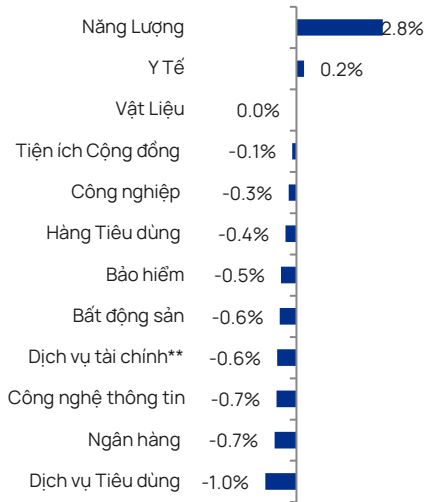
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



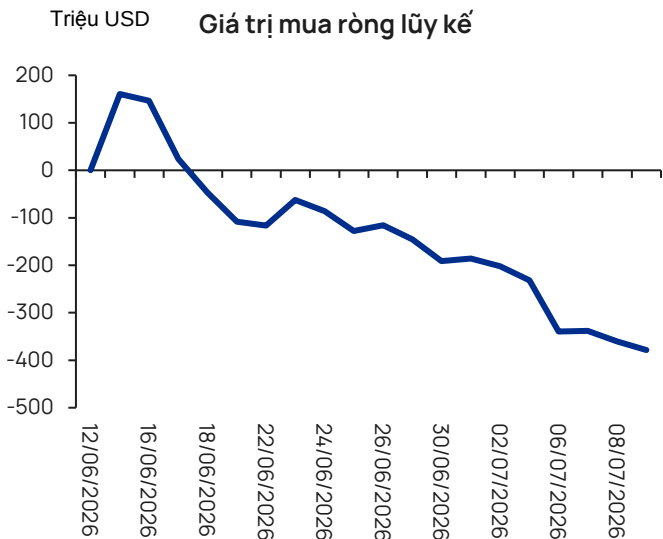
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



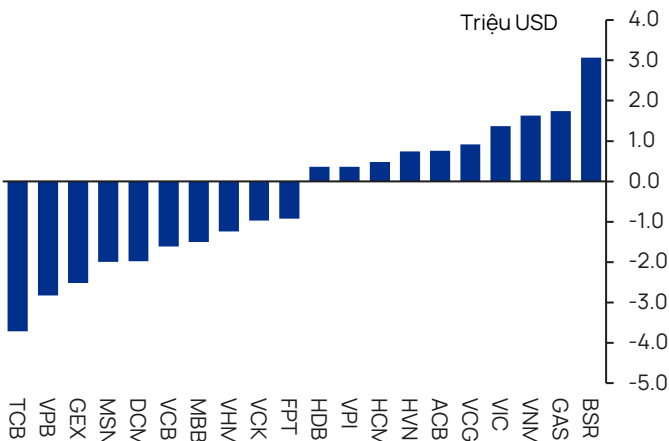
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

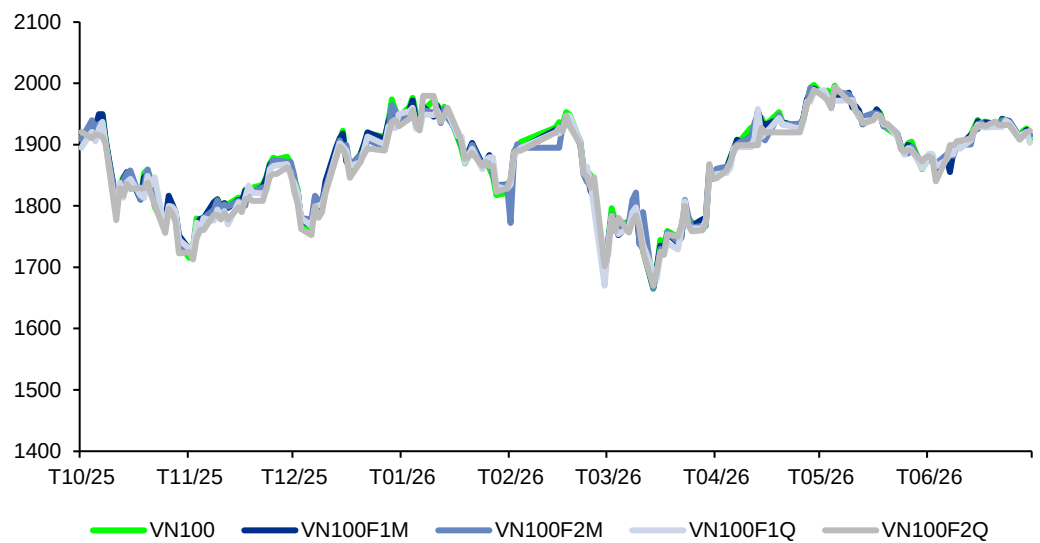
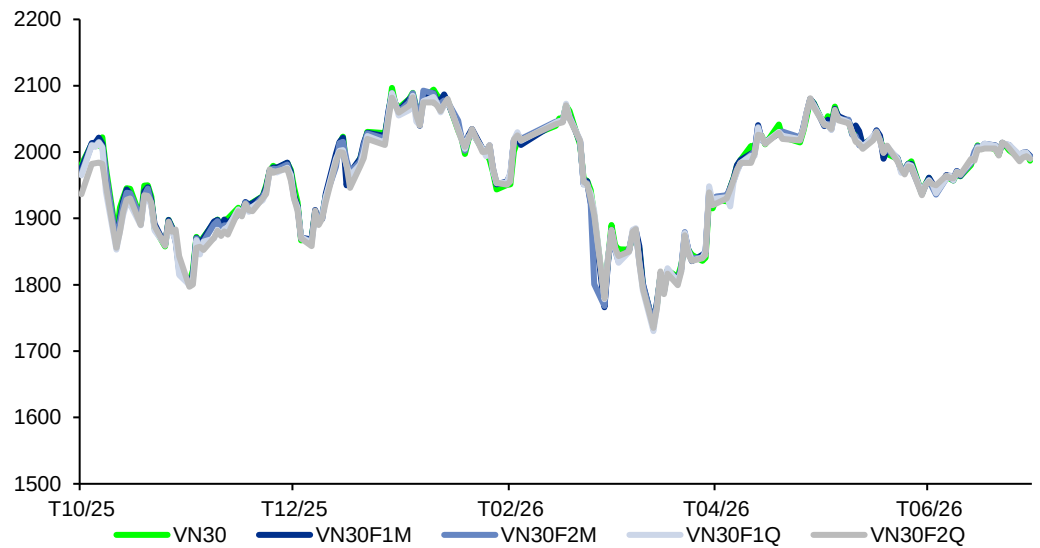


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.994,1	-5,4	-0,3%	7,0
VN30F2M	1.994,0	-4,1	-0,2%	6,9
VN30F1Q	1.990,1	-8,9	-0,4%	3,0
VN30F2Q	1.990,0	-3,6	-0,2%	2,9
VN100F1M	1.915,0	-9,2	-0,5%	6,5
VN100F2M	1.915,9	0,5	0,0%	7,4
VN100F1Q	1.902,7	-18,3	-1,0%	-5,8
VN100F2Q	1.922,7	2,2	0,1%	14,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	29.902	3,0%	117,51	-31,5%
VN30F2M	1.396	9,7%	0,58	46,6%
VN30F1Q	635	0,3%	0,06	27,9%
VN30F2Q	839	-0,8%	0,01	-60,0%
VN100F1M	29	3,6%	0,03	-13,3%
VN100F2M	3	0,0%	0,01	0,0%
VN100F1Q	13	0,0%	0,00	0,0%
VN100F2Q	9	-18,2%	0,16	2128,6%

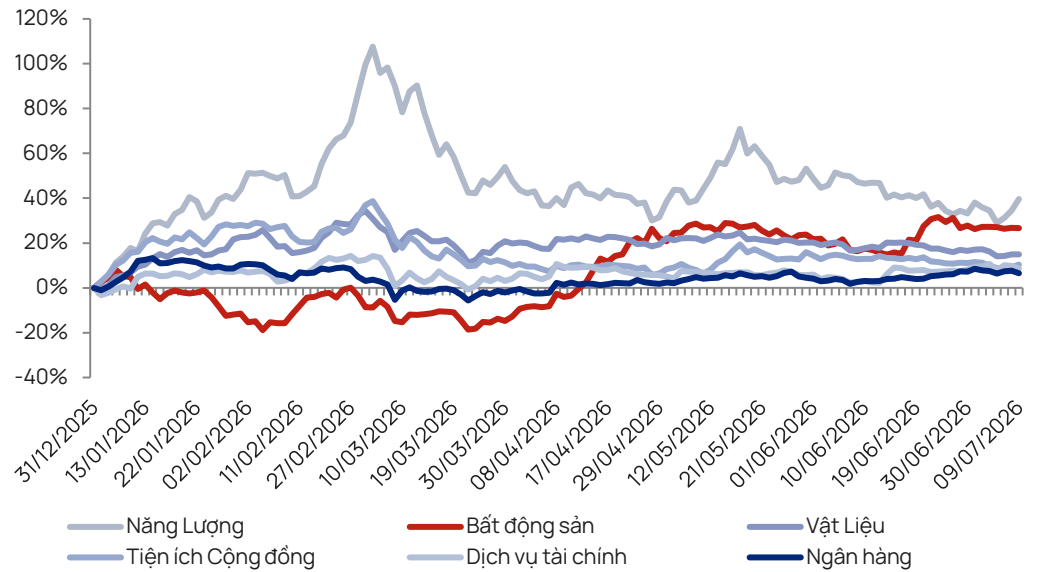


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

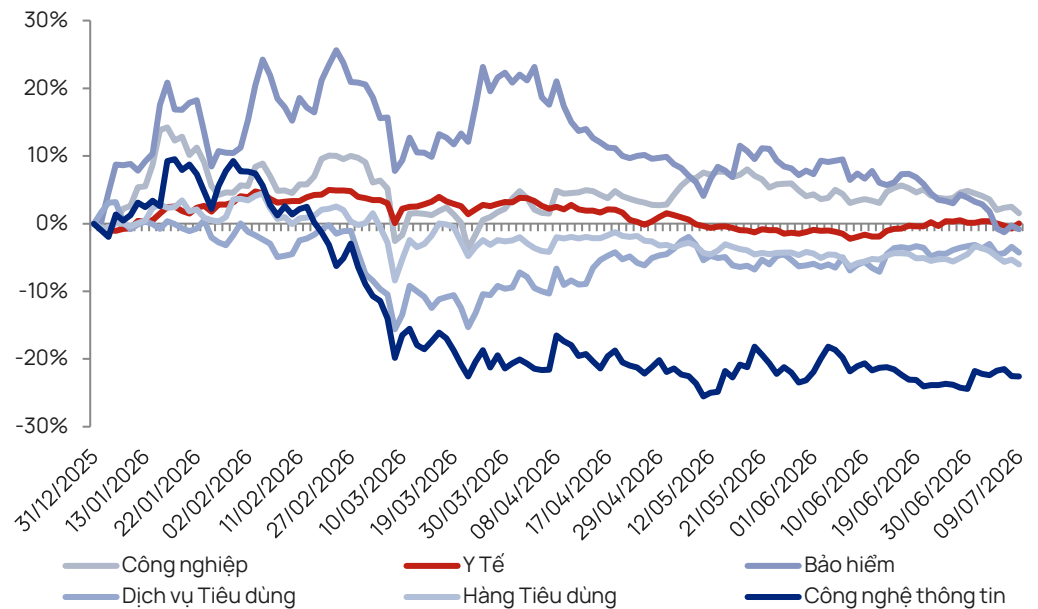
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



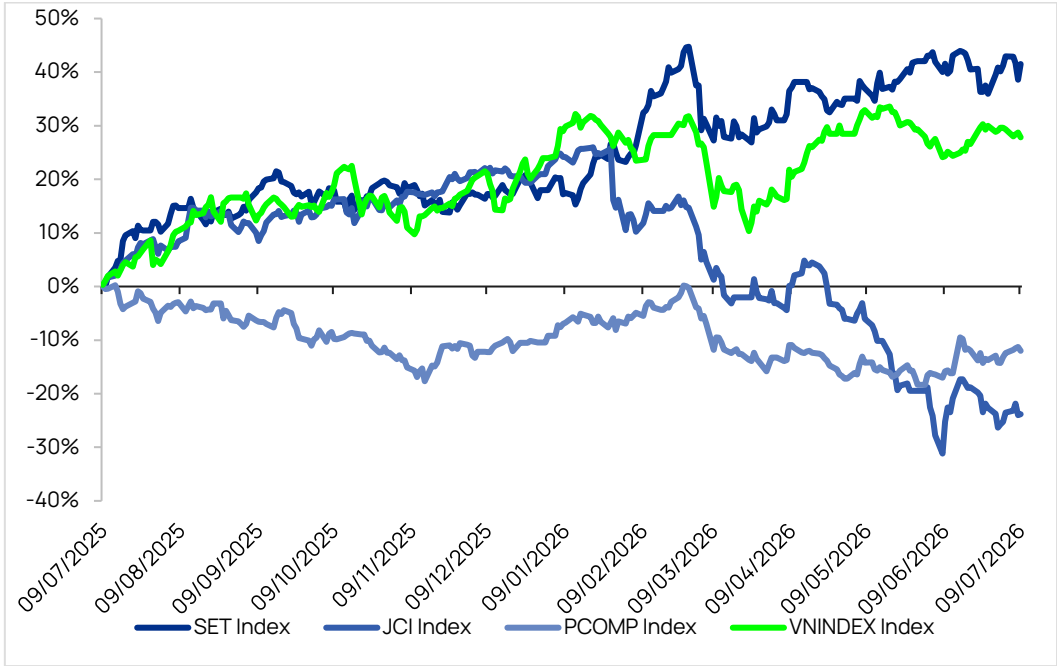
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



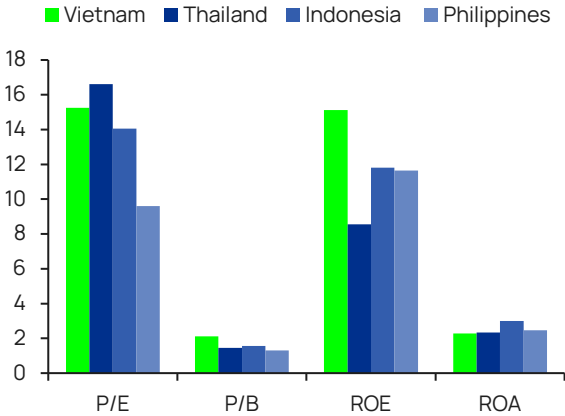
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,6	14,0	9,6	15,3
P/B	1,5	1,6	1,3	2,1
ROE (%)	8,6	11,8	11,6	15,1
ROA (%)	2,3	3,0	2,5	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	606,3	574,9	145,4	330,7
GTGD trung bình, tr USD	1.555,6	1.172,2	81,7	1.005,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.415,2	-4.351,9	-200,9	-3.100,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	324,4	(58,3)	48,6	(157,3)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,52%	7,23%	6,81%	4,21%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Tử Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149

- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tổng Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.